

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.373.154.819	3.037.810.176	2.373.154.819	3.037.810.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	408.256.522	158.111.286	408.256.522	158.111.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.964.898.297	2.879.698.890	1.964.898.297	2.879.698.890
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.455.846.090	1.882.188.683	1.455.846.090	1.882.188.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		509.052.207	997.510.207	509.052.207	997.510.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	231.023.390	116.336.990	231.023.390	116.336.990
7. Chi phí tài chính	22	23	15.849.000	10.582.000	15.849.000	10.582.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	24a	399.762.520	555.244.755	399.762.520	555.244.755
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	229.089.657	189.101.413	229.089.657	189.101.413
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		95.374.420	358.919.029	95.374.420	358.919.029
12. Thu nhập khác	31	25	84.054	14.749	84.054	14.749
13. Chi phí khác	32	26	-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		84.054	14.749	84.054	14.749
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		95.458.474	358.933.778	95.458.474	358.933.778
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	22.928.960	76.161.268	22.928.960	76.161.268
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		72.529.514	282.772.510	72.529.514	282.772.510
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Khoa Tuyển

Người lập biểu



Nguyễn Khoa Tuyển

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2024



Nguyễn Minh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2024

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.325.011.281	26.268.824.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.392.494.677	5.318.477.315
1. Tiền	111	V.01	1.392.494.677	5.318.477.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.500.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.500.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.646.125.047	4.821.281.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		758.530.294	3.702.936.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.372.583.937	457.999.660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		843.441.050	988.775.673
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(328.430.234)	(328.430.234)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.693.576.877	6.105.751.558
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.178.945.443	7.591.120.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	(1.485.368.566)	(1.485.368.566)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.814.680	23.314.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		69.500.471	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	23.314.209	23.314.209
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 +	200		1.133.236.648	1.143.238.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		405.316.648	415.318.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	405.316.648	415.318.150
- Nguyên giá	222		3.479.933.936	3.479.933.936

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.074.617.288)	(3.064.615.786)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		83.000.000	83.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.000.000)	(83.000.000)
4. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		210.725.800	210.725.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(210.725.800)	(210.725.800)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		727.920.000	727.920.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	727.920.000	727.920.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	264		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.458.247.929	27.412.063.025
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		8.303.237.367	11.899.581.977
I. Nợ ngắn hạn	310		8.303.237.367	11.899.581.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.914.341.016	5.751.088.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.558.214.727	245.325.652
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	35.225.853	579.466.625
4. Phải trả người lao động	314		(66.944.280)	3.694.955.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	267.744.541	899.061.208
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.973.000	85.500.000
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		591.682.510	644.184.510
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

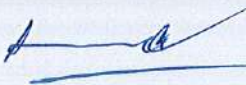

3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14.155.010.562	15.512.481.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	14.155.010.562	15.512.481.048
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.000.000.000	11.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		11.000.000.000	11.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		112.410.011	112.410.011
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.213.696.100	2.213.696.100
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		828.904.451	2.186.374.937
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		472.109.472	472.109.472
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		356.794.979	1.714.265.465
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.458.247.929	27.412.063.025

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Giám đốc


Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Minh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1/2024
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chi tiêu	Mã số	Thu yế m h	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		8.425.189.745	5.733.988.551
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(8.496.181.040)	(5.826.810.819)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.744.650.650)	(2.588.807.226)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(15.849.000)	(10.582.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(157.141.565)	(124.777.323)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		348.490.063	291.925.467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.486.805.448)	(1.619.255.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.126.947.895)	(4.144.319.052)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.546.257	106.528.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		88.546.257	106.528.921
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(324.529.660)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.387.581.000)	(1.174.519.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.387.581.000)	(1.499.049.160)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.425.982.638)	(5.536.839.291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.318.477.315	16.012.073.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.892.494.677	10.475.234.350

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Tuyển

Nguyễn Khoa Tuyển



Giám đốc

Nguyễn Minh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2024

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Cty Sách và Thiết bị Bình Thuận thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận theo Quyết định số 2734/QĐ-CTUBBT ngày 07 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000042 ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 6 năm 2020 với mã số doanh nghiệp là 3400393632), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 11.0000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022: 11.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Sách giáo khoa, Sách tham khảo, Thiết bị giáo dục đồ dùng văn phòng, VPP, VHP...

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 31/12/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 9 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm kế toán

3

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.10 Ghi nhận doanh thu

· Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau: chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

· Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

· Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.

· Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

· Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

		31/03/2024	01/01/2024
1. Tiền			
-Tiền mặt		183.947.000	30.499.000
-Tiền gửi ngân hàng		1.208.547.677	5.287.978.315
-Các khoản tương đương tiền			-
Cong		1.392.494.677	5.318.477.315
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/03/2024	01/01/2024
a. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	Giá gốc	Số lượng CP	Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn		7.500.000.000	10.000.000.000
Cong:	-	7.500.000.000	10.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
a. Ngắn hạn		31/03/2024	01/01/2024
Phải thu của khách hàng		758.530.294	3.702.936.694
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(328.430.234)	(328.430.234)
Cong:		430.100.060	3.374.506.460
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/03/2024	01/01/2024
Cong:		-	-
Phải thu về cho vay			
b. Dài hạn		31/03/2024	01/01/2024
c. Phải thu về cho các bên liên quan vay		31/03/2024	01/01/2024
Cộng:		-	-
Phải thu khác		31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn			
-Lãi dự thu		265.105.479	201.004.109
-Lương CBNV		-	-
-Các khoản BH, khác		99.200.000	95.200.000
-Tạm ứng		19.500.000	10.500.000
-Ký quỹ		458.439.400	680.510.700
-Phải thu khác (TK3388)		1.196.171	1.560.864
-Phải thu khác (Thiếu K/kê)		-	-
Cộng:		843.441.050	988.775.673
4. Hàng tồn kho (giá gốc)		31/03/2024	01/01/2024
-Hàng Hoá		8.178.945.443	7.591.120.124

-Dự phòng hàng tồn kho	(1.485.368.566)	(1.485.368.566)
Cộng:	6.693.576.877	6.105.751.558

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoan mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.195.322.085	1.082.872.651	412.465.000	3.690.659.736
-Tăng trong kỳ (cho thuê)	(210.725.800)			(210.725.800)
-Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ:	1.984.596.285	1.082.872.651	412.465.000	3.479.933.936
Khấu hao (lũy kế)	-			
Số dư đầu năm	1.593.807.295	1.082.872.651	387.935.840	3.064.615.785
-Khấu hao trong kỳ	7.373.376	-	2.628.126	10.001.502
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ:	1.601.180.671	1.082.872.651	390.563.966	3.074.617.288
Giá trị còn lại	-			
Số dư đầu năm	420.282.494	-	35.041.664	455.324.159
Số cuối kỳ: (31/3/2024)	383.415.614	-	21.901.034	405.316.648

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2024 là 1.643.911.901 đ.

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá	31/03/2024	01/01/2024
Số dư đầu năm	83.000.000	83.000.000
Số dư cuối kỳ:		-
Khấu hao (lũy kế)	83.000.000	83.000.000
Số cuối kỳ: (31/9/2023)	-	-

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2024

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
a. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	Giá gốc	Số lượng CP
- Cty CP Sách TBGD Bình Dương	300.000.000	30.000
- Cty TNHH MTV Đô thị Môi trường Bình Thuận	427.920.000	42.792
-Dự phòng chứng khoán Cty Đô thị MT B/Thuận	-	-
Cong:	727.920.000	72.792
		727.920.000

1. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn	Mối quan hệ	31/03/2024	01/01/2024
Công ty STB TPHCM	Chung Cty Đầu tư	238.578.103	772.834.570
Công ty ĐTPPTGD Phương Nam	Chung Cty Đầu tư	75.021.850	-
Công ty STBGD Miền Nam	Chung Cty Đầu tư	1.699.752.090	1.904.322.704
Các đối tượng khác ...		1.900.988.973	3.073.931.658
Cộng:		3.914.341.016	5.751.088.932

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2024	01/01/2024
-Thuế TNDN	22.928.960	157.141.565
-Thuế GTGT		370.444.514
-Thuế Thu nhập cá nhân	14.147.014	51.880.546
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.850.121)	
- Các loại thuế khác		

Cộng:	35.225.853	579.466.625
1. Phải trả ngắn hạn khác		
a. Ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
- Phải trả khác (KK thừa...)	-	-
- Bảo hiểm, CD, khác	2.973.000	85.500.000
Cộng:	2.973.000	85.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
- Ngân hàng Công Thương Bình Thuận	-	-
- Vay CBNV trong Công ty	-	-
Cộng:	-	-

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VĐL)	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2023: 11 Tỷ		112.410.011	2.102.380.161	-	1.682.109.472
Tăng trong năm			111.315.939	-	1.714.265.464
Giảm trong năm					1.210.000.000
Số dư tại 31/12/2023: 11 Tỷ		112.410.011	2.213.696.100	-	2.186.374.936
Cộng VCSH 31/12/2023:			15.512.481.048		
Số dư tại 1/1/2024: 11 Tỷ		112.410.011	2.213.696.100	-	2.186.374.936
Tăng trong năm 2024				-	72.529.514
Giảm trong năm 2024					1.430.000.000
Số dư tại 31/3/2024: 11 Tỷ		112.410.011	2.213.696.100	-	828.904.450
Cộng VCSH 31/3/2024:			14.155.010.562		

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.400.000.000	4.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng:	11.000.000.000	11.000.000.000

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2024	01/01/2024
- Vốn góp đầu kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-
- Vốn góp cuối kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.100.000.000	1.100.000.000
Cổ phiếu	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000

- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ	10.000	10.000

Cổ tức

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2024	01/01/2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.186.374.936	1.682.109.472
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	72.529.514	2.226.318.785
Phân phối lợi nhuận sau thuế	1.430.000.000	1.722.053.321
Tiả cổ tức cho cổ đông 2023	1.430.000.000	1.210.000.000
Trích quỹ ĐTPT	-	111.315.939
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, BĐH...	-	400.737.381
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế:	828.904.451	2.186.374.937

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 12/4/2023.

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Tổng doanh thu	2.373.154.819	3.037.810.176
+ Doanh thu bán Sách giáo khoa	596.836.817	1.025.358.688
+ Doanh thu bán Sách tham khảo	339.290.807	442.159.623
+ Doanh thu bán thiết bị giáo dục	420.461.684	536.253.595
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	1.016.565.511	1.006.765.543
+ Doanh thu dịch vụ (VP cho thuê)	-	27.272.727
Các khoản giảm trừ doanh thu	408.256.522	158.111.286
+ Hàng bán bị trả lại	408.256.522	158.111.286
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.964.898.297	2.879.698.890
15. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2024	Quý 1/2023
+ Giá vốn sách giáo khoa	528.373.233	814.184.156
+ Giá vốn sách tham khảo	206.770.234	272.527.646
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	-2.151.191	173.572.789
+ Giá vốn hàng hóa khác	722.853.814	621.904.092
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.455.846.090	1.882.188.683
16. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.689.320	804.868
Chiết khấu thanh toán	99.334.070	115.532.122
Cổ tức lợi nhuận được chia 2023 (CTy Bình Dương+Đô thị BT)	-	-
Cộng	231.023.390	116.336.990
17. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán	15.849.000	10.582.000
Dự phòng Cty Đô thị Bình Thuận	-	-
Cộng	15.849.000	10.582.000

Thu nhập khác	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Thu tiền bán hàng thừa		-
Thu nhập khác	84.054	14.749
Cộng	84.054	14.749
Chi phí khác	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: TK 641	31/01/2024	01/01/2024
Tiền lương NV bán hàng		4.400.029.214
Chi phí thuê kho	45.238.096	271.428.576
Các khoản khác	354.524.424	4.062.016.096
Cộng	399.762.520	8.733.473.886
b. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ: TK 642	31/01/2024	01/01/2024
Tiền lương QL	-	2.006.697.359
Các khoản khác	229.089.657	1.088.852.228
Cộng	229.089.657	3.095.549.587
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/01/2024	01/01/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.458.474	2.810.014.848
Chi phí không hợp lệ tính thuế	19.186.328	108.465.467
Thù lao HĐQT, BKS		
Thuế TNDN phải nộp	22.928.960	583.696.063
Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.529.514	2.226.318.785
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	1.660
Cổ tức (năm 2023=12%, BS2022=1%)	1.430.000.000	1.210.000.000

Thông tin về các bên liên quan

Công ty CP Sách TB Giáo dục Miền Nam	CTy Thành viên NXBGDVN (Nhà đầu tư)
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM	-
CTy CP Đầu tư-Phát triển Giáo dục Phương Nam	-

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ		31/01/2024	01/01/2024
Mua hàng	Nội dung	472.912.371	66.988.530.577
CTy CP Sách TB G.dục Miền Nam	Cung ứng Sách giáo khoa, TBGD	159.621.820	49.203.615.221
CTy CP Sách -Thiết bị TP.HCM	Sách , thiết bị giáo dục...	238.268.701	3.928.337.276
CTy CP ĐTPTGD Phương Nam	Sách hỗ trợ, sách TK...	75.021.850	13.856.578.080

Bình Thuận, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Giám đốc

Nguyễn Khoa Tuyền

Nguyễn Khoa Tuyền

Nguyễn Minh Hà

